

8. HUY N TIÊN YÊN

I. B NG GIÁ T

A. B NG GIÁ T T I Ô TH - TH TR N TIÊN YÊN - Ô TH LO I V

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
1	Các lô thu c các khu có m t ti n bám ch (khu ch th ng m i u c u Khe Tiên)	
1.1	T Nhà ông Ti n n Nhà hàng Dung (giáp Qu c l 18A)	2,800,000
1.2	T nhà ông D ng ra n lô t ti p giáp Qu c l 18A	2,800,000
2	Khu v c các lô không bám ch (c ng ph khu ch th ng m i, u c u Khe Tiên)	
2.1	T nhà ông Truy n n nhà ông H nh V ng c nh c ng ch ph	2,600,000
2.2	Các khu v c còn l i (các lô không bám ch , khu th ng m i c u Khe Tiên)	2,300,000
3	T c u Khe Tiên n h t B nh vi n a khoa KV Tiên Yên (Bám Qu c l 18A)	2,600,000
4	T ngã t c u Tiên Yên n h t ph Quang Trung	2,000,000
5	T nhà ông Th y(SN 86) n nhà Thái Ngân (SN 108 ông Ti n 1)	1,600,000
6	T B nh vi n a khoa KV Tiên Yên n chân c u Tiên Yên (nhà ông M u)	2,200,000
7	T nhà Lan nh n cây a ph lý th ng ki t	1,600,000
8	T cây a n nhà 167 Lý Th ng Ki t	2,000,000
9	T nhà 169 ph Lý Th ng Ki t n chân c u Khe Tiên	2,600,000
10	T nhà 01 Ph Hoà Bình n ng ngang r c ng Tr ng Ti u H c	1,600,000
11	T Kho B c n nhà 88 Th ng Nh t và nhà 01 Trung D ng	1,600,000
12	ng c l p ph Quang Trung - Ph Hoà Bình- ng u ban c	1,000,000
13	ng Lê L i: T nhà d ch v Th Tr n n nhà thi u	800,000
14	T tr m bi n áp (sau Huy n U) ra Qu c l 18A	1,000,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÃN C	M C GIÁ (/M2)
15	C nh nhà Thái Ngân (SN 110) n nhà s 186 Ph ông Ti n 1 ra nhà Thung Th n (SN248 - Ngã t c u Tiên Yên)	800,000
16	T s nhà 90 Th ng Nh t ng m c u Khe Tiên	800,000
17	T Mi u g c a ra n Qu c l 18A+ Khu quy ho ch sau Thu , Toà án	1,400,000
18	T g m c u Khe Tiên n ng lên tr m 110	700,000
19	ng Trung D ng 1 - C ng Doanh Tr i - ng Trung D ng 2 ph Th ng Nh t	650,000
20	ng vào B nh vi n a khoa KV Tiên Yên n ng Gi ng Tây	700,000
21	T Qu c l 18C vào n c ng Lâm Tr ng ra ng b sông , ra Qu c l 18C (c ng NT Li t S)	700,000
22	T Công An Th Tr n n c ng tr ng c p II-III	800,000
23	T c ng tr ng c p II-III n ng lên Ngh a trang nhân dân	600,000
24	T s nhà 88 n 188C Ph Hoà Bình (sau chi nhánh i n Tiên Yên)	600,000
25	T chân c u Khe Tiên n nhà Sinh ho t c ng ng ph Long Tiên	850,000
26	T giáp nhà Sinh ho t c ng ng ph Long Tiên n h t a ph n Th Tr n (Qu c l 18A i H Long)	620,000
27	T chân c u Khe Tiên n chân d c Long Châu (Gi ng Tiên Qu c l 4B i M i Chùa)	800,000
28	Khu v c không bám ng ph Th ng Nh t, ph Quang Trung	400,000
29	Phía sau Nhà sinh ho t c ng ng ph th ng nh t (Khu sau nhà làm vi c V t t c)	800,000
30	T ng Ngh a trang nhân dân n l i i sang ò Khe Và (bám qu c l 18C)	500,000
31	ng ven sông ph ông Ti n	500,000
32	Khu tr ng M m Non Hoa H ng	400,000
33	ng sau Huy n U n h i tr ng UBND huy n	400,000
34	Các v trí còn l i: ông Ti n 1-2, Hoà Bình, LT Kí t, ph Tam Th nh n ò Khe Và	200,000
35	T ò Khe Và n h t a ph n Th Tr n (Qu c l 18C i Bình Liêu)	200,000
36	T Tr m 110 n h t a ph n Th Tr n (Qu c l 18A c i Yên Than)	140,000
37	T chân d c gi ng Tiên n h t a ph n Th Tr n (Qu c l 4B i M i Chùa)	400,000
38	Khu v c không bám ng t c u Khe Tiên n h t a ph n Th Tr n (Qu c l 18A i HLong)	90,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
39	T u c u Khe Tiên n nhà ông Hoàng D An (ng vào thao tr ng hu n luy n quân s)	150,000
40	Khu v c không bám ng t ng i ò Khe Và n h t a ph n Th Tr n (Qu c l 18C i BLiêu)	60,000
41	Khu v c không bám ng t C u Tiên Yên h t a ph n Th Tr n (Qu c l 4B i M i Chùa)	90,000
42	Khu i Ngo i Th ng tr m 110 t nhà ông Gi ng n nhà ông Chính phía ng Qu c l 18 A	300,000
43	Khu v c không bám ng t tr m 110 n h t a ph n Th Tr n (Qu c l 18A c i Yên Than)	60,000
44	Các Khu v c còn l i ph Long Thành, Long Tiên	50,000

B. B NG GIA T T I NONG THON

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
I	Xã Tiên Lãng (Mi n núi)	
1	T c u Tiên Yên n C u m S n (Hai bên bám QL 18A)	1,200,000
2	T c ng ty c u ng mi n ng c n ngó ba Xúm N ng (Hai bên b m QL18A C)	600,000
3	T c u m S n n chân d c Nam (Bám Qu c l 18A)	700,000
4	Khu C ng M i chùa n nhà ông Hán hai bên bám QL4B	300,000
5	T qu c l 18A vào Tr ng d y ngh m H ng C m (bám ng)	200,000
6	T Trung tâm chính tr n tr m b m (khu m i) Tr ng dân t c n i trú + Tr ng THPT Nguy n Trãi	200,000
7	Các khu v c bám ng thôn Thác B i I, Thác B i II	200,000
8	T ngã t C u Ng m n Xí nghi p Gi y bám tr c ng thôn	250,000
9	T 2B ra QL 18A c bám hai bên ng liên thôn	
9.1	T QL 18A c n tr ng ti u h c	500,000
9.2	T tr ng ti u h c n 2B	400,000
10	T chân d c Nam n h t a ph n xã	100,000
11	Khu v c không bám ng thôn M i Chùa	50,000
12	T nhà ông Hán n giáp a ph n th tr n (bám hai bên ng Qu c l 4B)	100,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIÁ (/M2)
13	Khu v c còn l i thôn Xóm N ng không bám ng thôn	200,000
14	Thôn Thác B i 1; 2 không bám ng Thôn	100,000
15	T ngã ba thôn ng M n Tr ng d y ngh m H ng C m	100,000
16	Khu v c thôn ng M , ng Châu không bám ng thôn	50,000
17	ng nhánh ng Châu n ò bà Hai T ng khu v c bám ng thôn.	100,000
18	Thôn C ng To, Thôn Cái M t	50,000
19	Các khu v c còn l i	50,000
II	Xã H i L ng (Mi n núi)	
1	T c u Hà Dong 1 n C u Hà Dong 2 (bám ng QL18A)	350,000
2	T Qu c l 18A i Ba Ch n c u tràn (bám ng)	150,000
3	T Qu c l 18A vào ng thôn n nhà ông Tr n C (i i 4)	150,000
4	T nhà ông C n nhà ông Th Sáng (ng thôn i i 4)	100,000
5	T C u Hà Dong 2 i v phía Tiên Yên h t a ph n xã (bám QL 18 A)	150,000
6	Khu v c bám ng Qu c l 18A nh ng xa khu dân c	120,000
7	T QL 18A n nhà tr thôn Hà Dong Nam (ng thôn)	120,000
8	T QL 18A n nhà bà L a (ng thôn Lâm Thành)	100,000
9	T QL18A n nhà ông t ng thôn i C ng Hà Dong	80,000
10	T QL 18A n nhà bà C u (ng thôn Tr ng Tì n)	80,000
11	Khu v c còn l i	50,000
III	Xã ông Ng (mi n núi)	
1	T km 222 (Ngã ba r i D c) n ng r Thôn ông Thành (Qu c l 18A)	350,000
2	T ng vào ông Thành n h t a ph n xã (Qu c l 18A i Móng cái)	250,000
3	T QL 18A (km222) n Bình S n (ng liên xã ông Ng - i D c)	
3.1	T QL 18A ng r i D c n ng r i thôn ông H ng (ng liên xã ông ng - i D c)	150,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÃN C	M C GIÁ (/M2)
3.2	T ng r thôn ông H ng n h t thôn Bình S n (ng liên xã ông Ng - i D c)	120,000
4	T QL18A n tr ng THCS ông Ng (ng thôn ông Nam).	250,000
5	T Tr ng THCS ông ng n b n ông nam (ng thôn ông nam)	150,000
6	T ngã ba ng ông Nam n D c ng r m D	150,000
7	T QL18A ng ông Thành n tr ng Ti u h c	200,000
8	T d c B c giáp xã Tiên Lãng n c u Hà Dàn tr c ng QL18A (i móng cái) xa khu dân c	100,000
9	T C u Hà Dàn n ng r vào i D c (tr c ng 18A)	150,000
10	Khu v c còn l i bám tr c ng liên thôn	80,000
11	Khu v c còn l i không bám d ng liên thôn	50,000
IV	Xã ông H i (Mi n núi)	
1	T núi D (giáp ông Ng) n km 225 (Qu c l 18A i Móng Cái)	380,000
2	T Km 225 n h t a ph n xã (Qu c l 18A i Móng Cái)	220,000
3	T Qu c l 18A vào ng thôn H i Ph n nhà ông B i	220,000
4	T nhà Ông B i n nhà ông L u Co ng	150,000
5	T QL18A n nhà ông V Oanh (ng thôn Làng ài)	150,000
6	T Qu c l 18A vào ng thôn Hà Tràng ông n nhà ông L ng Th o	100,000
7	T Qu c l 18A vào ng thôn Hà Tràng Tây n nhà ông Lê Phúc	100,000
9	Khu v c còn l i bám ng thôn nh ng Xa khu dân c	80,000
10	Không v c còn l i không bám tr c ng thôn	50,000
V	Xã ng Rui (Mi n núi)	
1	T l i r Qu c l 18A vào n h t a ph n thôn Trung (2 bên ng)	120,000
2	Khu v c b m tr c ng thôn Th ng, thôn H , Thôn 4	100,000
3	Khu v c bám ng liên thôn thôn4	80,000
4	khu v c còn l i	50,000

STT	TÊN CÁC ĐƠN VỊ, KHU DẶN C	MỨC GIÁ (/M2)
VI	Xã Yên Than (Miền núi)	
1	Tổ trung tâm ngã ba thôn nhà Ông Nguyễn Văn Hết xã (Quê cũ 18A xã H. Long)	550,000
2	Tổ trung tâm ngã ba thôn nhà ông Ninh (Quê cũ 4B xã L. Sơn)	550,000
3	Tổ trung tâm ngã ba xã Th. Trần Văn Hết xã	550,000
4	Tổ Quê cũ 18A cũ vào UBND xã xã Hết xã (giáp xã Th. Trần)	100,000
5	Khu lò gạch, cũ xã V. và xóm Quê cũ 18C	100,000
6	Cửa nhà ông Ninh xã giáp xã xã Xá (Quê cũ 4B)	
6.1	Cửa nhà ông Ninh xã trấn PTCS xã	200,000
6.2	Tổ trấn THCS xã C. Yên Than 2	150,000
6.3	Tổ xã Yên Than 2 xã giáp xã xã Xá	100,000
7	Khu không xóm thôn, không xóm Quê cũ 18A, Quê cũ 4B	
7.1	Thôn Khe Tiên	80,000
7.2	Thôn xóm Tâm, Thôn Tân, Thôn Tài Tùng, Thôn Khe Muối	60,000
8	Khu vực còn lại	50,000
VII	Xã xã Xá (Miền núi)	
1	Khu vực xóm xóm Quê cũ 4B	
1.1	Tổ xóm Khe Bùn (nhà ông Hùng Lâu) xã km 13	150,000
1.2	Khu vực còn lại xóm QL 4B	100,000
2	Khu vực còn lại	50,000
VIII	Xã Phong D. (Miền núi)	
1	Khu vực xóm xóm Quê cũ 18C	100,000
2	Khu vực còn lại	50,000
IX	Xã xã D. (Miền núi)	
1	Khu vực xóm trấn xóm xã xã Mi. u. Phải Giác xã trấn PTCS xã Khe L. c	60,000

STT	TÊN CÁC ỒN NG PH , KHU DÃN C	M C GIÁ (/M2)
2	Khu v c còn l i	40,000
X	Xã i Thành (Mi n núi)	
1	ng Trung tâm t ngã ba r nhà ông Tr n S c n tr ng PTCS xã	60,000
2	Khu v c còn l i	40,000
XI	Xã Hà Lâu (Mi n núi)	
1	T Qu c l 4B n c u treo, khu v c ch , trung tâm xã	60,000
2	Khu v c còn l i	40,000

WWW.LANDTODAY.NET